TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **50**/2018/DS-ST
Ngày 12-11-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Dương Minh Út.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đoàn Quốc Thống.

Ông Huỳnh Hữu Đoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lụa là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Trong các ngày 09 và 12 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2018/TLST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 169/2018/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988 (có mặt).
- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Kim E, sinh năm 1952 (có mặt).
Cùng cư trú: Ấp 3, xã K, huyện M, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:*
Bà Phạm Thị N, sinh năm 1945 (xin vắng mặt).
Nơi cư trú: Ấp 3, xã K, huyện M, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30-7-2018 và biên bản hòa giải ngày 14-9-2018 cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Ngày 05-7-2016 âl, bà Nguyễn Kim E có vay của chị Nguyễn Thị T số tiền 55.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/tháng, có làm biên nhận nợ; thời hạn thanh toán khi bên cho vay yêu cầu trả nợ. Đến ngày 19-4-2018 chị T yêu cầu thanh toán nhưng đến nay bà Kim E vẫn không trả vốn và lãi.

Tại phiên tòa, chị T thừa nhận quá trình vay, bà Kim E đóng lãi vào tháng

7-2016 số tiền 1.320.000 đồng. Nay chị T yêu cầu bà Kim E trả vốn vay là 55.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất mỗi tháng bằng 500.000 đồng kể từ thời điểm vay đến ngày xét xử sơ thẩm là 26 tháng.

Tại biên bản hòa giải ngày 14-9-2018 và tại phiên tòa, bị đơn là bà Nguyễn Kim E trình bày:

Bà Kim E thừa nhận có viết tên và ghi họ tên "Nguyễn Kim E" tại biên nhận ngày 05-7-2016 âl. Nhưng cho rằng khoản nợ này xuất phát từ khoản vay của bà Phạm Thị N (là mẹ ruột của chị T) vào ngày 21-6-2014 âl số tiền 3.600.000 đồng, lãi 10%/tháng, không có làm biên nhận. Sau khi vay, bà Kim E trả xong vốn và lãi do chị T trực tiếp nhận hai lần: Ngày 07-5-2016 âl trả 13.680.000 đồng, có làm biên nhận và tháng 7 năm 2016 âl trả 1.320.000 đồng, không có biên nhận. Nhưng chị T cộng vốn 3.600.000 đồng và cộng lãi đến ngày 05-7-2016 âl ép buộc bà làm biên nhận nợ 55.000.000 đồng. Nay bà Kim E cho rằng đã thanh toán vốn và lãi dứt nợ với số tiền 15.000.000 đồng nên không đồng ý theo yêu cầu của chị T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị N trình bày: Bà không có cho bà Kim E vay tiền và không biết giao dịch dân sự giữa chị T và bà Kim E. Bà N xác định không liên quan đến việc lập biên nhận nợ ngày 05-7-2016 âl giữa chị T với bà Kim E. Ngày 08-11-2018, bà N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Phạm Thị N vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[2] Về quan hệ pháp luật: Giao dịch dân sự giữa chị Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Kim E được xác định tại thời điểm thực hiện là hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 472 của Bộ luật dân sự. Các bên thực hiện giao dịch có lập thành văn bản thể hiện tại biên nhận nợ ngày 05-7-2016, đến khi chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết là chưa quá 03 năm nên theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[3] Xét nội dung vụ án: Bà Nguyễn Kim E cho rằng ngày 21-6-2014 âl bà vay của bà Phạm Thị N số tiền 3.600.000 đồng, lãi 10%/tháng; đến tháng 7 năm 2016 âl bà đã trả dứt điểm vốn và lãi tổng số tiền 15.000.000 đồng nhưng chị T không đồng ý mà cộng vốn 3.600.000 đồng và tính lãi phát sinh đến ngày 05.7.2018 âl ép buộc bà ký biên nhận nợ với số tiền 55.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà Kim E cho rằng việc chị T ép buộc bà ký biên nhận nợ tại nhà chị T có sự chứng kiến của bà N nhưng bị đơn không trình báo cơ quan có thẩm quyền để can thiệp, xử lý hành vi của chị T và cũng không xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ký biên nhận nợ là do chị T ép buộc, đe dọa bà. Đồng thời, bà Kim E không có chứng cứ chứng minh khoản vay 3.600.000 đồng của bà N vào

ngày 21-6-2014 âl, sau đó bà N chuyển giao quyền yêu cầu đòi nợ lại cho chị T. Bà N khẳng định không có cho bà Kim E vay số tiền 3.600.000 đồng và không biết về giao dịch dân sự vay giữa chị T và bà Kim E. Như đã phân tích, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận theo lời trình bày của bà Kim E.

[4] Xét lời trình bày của chị T cho rằng: Trước đây chị T có cho bà Kim E vay 10.000.000 đồng, đến ngày 07-5-2016 âl bà Kim E trả dứt điểm vốn và lãi với số tiền là 13.680.000 đồng nên chị không còn giữ biên nhận nợ. Đến ngày 05-7-2016 âl, bà Kim E vay số tiền 55.000.000 đồng, có làm biên nhận nợ và bà Kim E đóng lãi của tháng 7-2016 số tiền 1.320.000 đồng. Xét thấy, lời trình bày của chị T là phù hợp về mặt thời gian và phù hợp với từng thời điểm vay, vốn và lãi suất phát sinh cho khoản vay trước khi các bên ký biên nhận khoản vay 55.000.000 đồng. Nên có đầy đủ cơ sở xác định khoản vay 55.000.000 đồng được các bên ký kết tại biên nhận nợ ngày 05-7-2016 âl là phù hợp với ý chí của bên vay và bên cho vay nên phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tại thời điểm xác lập và làm căn cứ giải quyết khi phát sinh tranh chấp.

[5] Tại phiên tòa, chị T thừa nhận bị đơn đã đóng lãi tháng đầu bằng 1.320.000 đồng và đồng ý điều chỉnh mức lãi suất mỗi tháng 500.000 đồng trên tổng vốn vay 55.000.000 đồng kể từ thời điểm vay đến ngày xét xử sơ thẩm là 26 tháng. Xét yêu cầu của chị T là có lợi cho phía bị đơn về thời gian tính lãi và mức lãi suất thấp hơn so với quy định pháp luật nên được chấp nhận. Cụ thể, lãi suất được điều chỉnh theo quy định pháp luật trong 26 tháng là: Vốn vay 55.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 26 = 16.087.500 đồng. Đối chiếu với lãi suất chị T yêu cầu 500.000 đồng/tháng x 26 tháng = 13.000.000 đồng, số tiền chênh lệch so với lãi theo quy định pháp luật là 3.087.500 đồng. Như vậy, bị đơn phải thanh toán vốn và lãi suất 26 tháng với tổng số tiền là 68.000.000 đồng; bà Kim E đã đóng lãi 1.320.000 đồng được đối trừ, bà Kim E còn phải có nghĩa vụ trả cho chị T tổng số tiền vốn và lãi suất là 66.680.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Kim E là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận miễn toàn bộ án phí cho bà Kim E theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án.

[7] Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên chị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, đã dự nộp được hoàn trả lại khi bản án có hiệu lực pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 429, 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Buộc bà Nguyễn Kim E phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị T tổng số tiền vốn và lãi suất là 66.680.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

Đối với khoản tiền phải thanh toán. Kể từ ngày chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án đến khi thi hành xong, bà Nguyễn Kim E phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Kim E được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Chị Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ngày 30 tháng 7 năm 2018, chị T đã dự nộp 1.663.000 đồng tại biên lai số 0012125 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, được hoàn trả lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Kim E có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Phạm Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Dương Minh Út